



xīn láo
辛劳

noun · hard work, toil

Example Sentences

Fù mǔ de xīn láo zhí de zūn jìng
父母的辛劳值得尊敬。

Parents' hard work deserves respect.

Jīng guò duō nián xīn láo tā zhōng yú chéng gōng le
经过多年辛劳，他终于成功了。

After years of hard work, he finally succeeded.

Trace each character, then write the word on your own.

辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛	辛
劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳